TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2024/DS-PT
Ngày 26 - 12 - 2024
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lâm Anh Luyện.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Cường.

Bà Vũ Mỹ Lệ.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Đức Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2024 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DSTC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị M. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Trương Thị M1. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

2. Bị đơn: Ông Lý Văn D.

Địa chỉ: Thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Trương Thị M1, anh Trương Văn Đ, anh Trương Thành C, anh Trương Đức T;

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Anh Đ, anh C, anh Thanh vắng M2.

- Anh Trương Văn Đ1; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Đ, anh C, anh T, anh Đ1: Chị Trương

Thị M1, địa chỉ: Thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

- Bà Lý Thị C1, địa chỉ: Thôn N, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trương Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/5/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị M trình bày: Gia đình nhà bà Trương Thị M và ông Trương Văn T1 có một khu đất đồi trồng cọ, tại thôn N, xã N có diện tích 3.098,1m^2. Nguồn gốc của khu đất đồi này là do cụ Trương Văn T2 và cụ Trương Thị T3 (là bố mẹ đẻ của bà M) khai phá từ trước (không biết thời gian cụ thể). Quá trình sử dụng đất, ban đầu cụ T2 trồng lúa nương, sau đó trồng sắn và trồng cọ ở một phần diện tích đất đồi. Hiện nay một số cây cọ vẫn còn (*C2 trồng vào năm nào và ai trồng chị M1 không biết*). Cụ T2 (chết năm 2006) cụ T3 (chết năm 2007). Sau khi cụ T2 và cụ T3 chết, ông T1 và bà M là người trực tiếp quản lý diện tích khu đất đồi cọ này. Cụ thể, bà M, ông T1 có lên phát cỏ, lấy lá cọ và trồng khoai sọ, hành kiệu. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình bà M chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) và cũng chưa khai báo làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ, chưa đăng ký QSDĐ vào sổ địa chính xã N.

Đến khoảng năm 2010 - 2011, anh Trương Thành C (con trai của ông T1 bà M) đã cho ông Lý Văn D (*cậu họ*) mượn diện tích đất đồi để canh tác, việc anh C cho ông D mượn đất không có giấy tờ và cũng không có ai chứng kiến. Từ năm 2010 đến nay ông D là người quản lý và trồng cây vào khu đất đồi này của bà M. Khi hỏi mượn đất, ông D nói là trồng cỏ voi để chăn nuôi nhưng sau đó ông D lại trồng cả cây gỗ mỡ. Khi biết nhà ông D trồng cây mỡ lên đất của gia đình, ông T1 có đến nói với ông D là đất này là đất của bố mẹ để lại, nên khi nào ông D khai thác cây gỗ mỡ xong thì trả lại đất cho gia đình ông T1 (*nội dung này chị M1 khai là nghe ông T1 nói lại như vậy*).

Đến năm 2022, khi ông T1 ốm nặng, ông T1 có nói với chị là phải làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ cho diện tích đồi nêu trên, nhưng gia đình chị chưa kịp làm thủ tục thì ông T1 đã chết. Đúng vào thời điểm ông T1 chết thì ông D lại làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ cho diện tích đất đồi này trước, nên mới xảy ra tranh chấp. Quá trình sử dụng đất ông T1 bà M cũng không đăng ký nộp thuế sử dụng đất cho diện tích đất đồi 3.098,1m^2. Các hóa đơn về việc nộp thuế sử dụng đất chị cung cấp chị M1 cho tòa, chị M1 cũng không xác định được là bà M nộp thuế cho thửa đất nào, vì gia đình bà M có nhiều thửa đất khác nhau trong thôn N, xã N.

Quan điểm của bà M: Do nguồn gốc của diện tích đất đồi 3.098,1m^2 có nguồn gốc của cụ T2 để lại cho ông T1, bà M và anh C (*con trai bà M*) cho ông D mượn để canh tác vào năm 2010. Nay bà M đề nghị Tòa án giải quyết công nhận diện tích đất đồi 3.098,1m^2 tại Thôn N, xã N, thành phố H thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Trương Thị M và buộc ông Lý Văn D phải di rời số cây trồng của ông D đã trồng trên đất để trả lại nguyên trạng diện tích đất cho bà M.

Bị đơn ông Lý Văn D trình bày: Ông D khẳng định nguồn gốc diện tích đất vườn rừng 3.098,1m^2 tại thôn N, xã N, thành phố H, hiện nay ông đang là người trực

tiếp quản lý sử dụng, có nguồn gốc là của cụ Lý Văn N và cụ Trương Thị L (*bố mẹ để ông*) khai phá từ trước năm 1960. Khi đó cụ N, cụ L còn dựng nhà để ở trên khu đất liền kề khu đất đồi và quản lý cả khu đất (*còn có nền nhà cũ của gia đình ông*) cho đến năm 1976 cụ N và cụ L chuyển vào khu phía trong của thôn N để ở.

Đến năm 1994, ông lấy vợ và quay ra khu đất cũ của bố mẹ ông phát đồi, phát nương, dọn dẹp và quản lý khu đất của gia đình, trên khu đất đồi vẫn còn có những cây cọ, mọi người còn đến xin lá cọ về lợp nhà. Đến năm 1996, vợ chồng ông đã dựng nhà ở khu đất liền kề với diện tích đất đồi nêu trên và sinh sống quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích khu đất đồi, đất ruộng cho đến nay. Trước đây, khu đất có ngôi nhà của vợ chồng ông (hiện nay) giáp với diện tích đất vườn rừng 3.098,1m^2, chỉ cách nhau bằng một con đường mòn nhỏ, người dân trong thôn vẫn đi lại. Sau đó Nhà nước làm đường dân sinh, gia đình ông đã hiến một phần diện tích đất để làm đường dân sinh rộng như hiện nay. Từ đó phần diện tích khu đất đồi 3.098,1m^2 bị tách ra ở phía bên kia con đường, còn ngôi nhà ông ở phía bên này con đường. Quá trình sử dụng diện tích đất vườn rừng nêu trên, gia đình ông đã trồng cỏ voi, cây gỗ mỡ, cây gỗ mỡ đã được thu hoạch một lần, hiện vẫn còn gốc cây mỡ cũ và một số cây mỡ tại vườn rừng.

Khi có dự án S vào thực hiện việc đo đất và cấp giấy chứng nhận cho các hộ trong thôn N, gia đình ông đã kê khai toàn bộ số diện tích đất mà ông đang quản lý sử dụng để xin cấp GCNQSDĐ. Sau khi nhận được một số GCNQSDĐ của các thửa đất do gia đình quản lý, qua kiểm tra ông thấy thiếu phần diện tích khu đất đồi 3.098,1m^2 của gia đình ông đã kê khai nhưng chưa được cấp, nên ông đã đến Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thành phố H để hỏi. Qua kiểm tra trên bản đồ địa chính thì thấy số diện tích đất 3.098,1m^2 của gia đình ông đã có trên bản đồ địa chính là thửa đất số 8 tờ bản đồ 94 mang tên ông. Khi đó ông làm thủ tục để xin cấp GCNQSDĐ cho diện tích đất này thì thấy nhà bà M tranh chấp với ông về diện tích đất nêu trên. Ông D khẳng định ông không mượn đất của anh C hay bất cứ ai. Quá trình ông sử dụng diện tích đất đồi 3.098,1m^2 từ năm 1996 cho đến nay, chưa thấy ai đến đòi đất hoặc tranh chấp diện tích đất với ông. Ông T1 bà M cũng chưa bao giờ đến gặp ông để nói chuyện đòi đất như lời trình bày của chị M1. Vì vậy, ông D không nhất trí với nội dung khởi kiện của bà M. Ông D khẳng định diện tích 3.098,1m^2 đất vườn rừng thửa số 8, tờ bản đồ số 94 tại thôn N là của gia đình ông, nên ông không nhất trí trả đất cho bà M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị C1 (vợ ông D) xác nhận: Vợ chồng bà là người trực tiếp quản lý, sử dụng, canh tác trên diện tích đất vườn rừng hiện đang trang chấp từ năm 1996 đến nay, quá trình quản lý, sử dụng không tranh chấp với ai. Bà nhất trí với lời khai của ông D, không bổ sung gì khác.

Chị Trương Thị M1 xác nhận lời khai của bà M về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của gia đình như bà M nêu trong đơn khởi kiện là đúng. Sau đó đến tháng 4/2022 anh Trương Văn Đ (*con trai bà M*) có thỏa thuận đổi khu đất đồi của bà M để lấy khu đất ruộng của ông D, chứng cứ là ông D đã đưa cho anh Đ 01 GCNQSDĐ của ông D, việc đổi đất này có bà Quan Thị T4 là trưởng thôn chứng kiến. Việc đổi đất giữa anh Đ và ông D là vi phạm do bà M không ủy quyền cho anh Đ đổi đất.

Anh Trương Thành C khai: Vào khoảng năm 1997 hoặc 1998 anh cho ông Lý Văn D mượn khu đất đồi trồng cọ của bà M, ông T1 (*bố mẹ đẻ)* để ông D trồng cỏ voi. Việc cho mượn đất chỉ có anh và ông D biết, hai bên không viết giấy tờ gì, không có người chứng kiến và anh cũng không nói chuyện này với ai. Sau khi ông T1 chết (năm 2022) anh mới kể cho gia đình anh biết việc anh đã cho ông D mượn khu đất đồi cọ của gia đình.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, tại bản án số 22/2024/DSTC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, 155, 156, 157, 158, 164, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100; Điều 166, 170, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 nghị định Sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử: Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trương Thị M về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/10/2024, nguyên đơn bà Trương Thị M có đơn kháng cáo với nội dung không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu quan điểm về vụ án: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự tại giai đoạn phúc thẩm của người tiến hành tố tụng, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị M là không có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DSTC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang. Về án phí phúc thẩm: Bà M phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong thời hạn kháng cáo, nguyên đơn bà Trương Thị M có đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại

Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được HĐXX chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi liên quan bà Lý Thị C1, HĐXX xét thấy: Bà C1 đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, việc xét xử vụ án không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà C1; các đương sự có mặt tại phiên toà và đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX tiếp tục xét xử. HĐXX tiến hành thảo luận tại chỗ là phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, sau khi thảo luận đã quyết định tiếp tục tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị M: Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp, bà M và các con của bà M khai nhận diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là do cụ Trương Văn T2, cụ Trương Thị T3 khai phá sử dụng, trồng cây cọ từ lâu, sau đó bà M và ông T1 được tiếp tục quản lý đất đồi của cụ T2, cụ T3, có sự xác nhận của một số người biết việc là ông S, ông M3, ông D1, ông B. Từ năm 1995 đến năm 2000, gia đình bà M có thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước về diện tích đất tranh chấp, tài liệu chứng minh là các biên lai nộp thuế đất do chị M1 cung cấp chứng minh việc gia đình bà M, ông T1 nộp thuế đất từ năm 1995 đến năm 2000 (bản photo). Tuy nhiên các biên lai này chỉ xác định số tiền nộp thuế mà không ghi rõ tờ bản đồ, số thửa đất, loại đất gì. Không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện gia đình bà M sử dụng thửa đất tranh chấp liên tục, ổn định không tranh chấp với ai, không có kê khai nộp thuế cũng như kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, việc cho mượn cũng như đổi đất đối với diện tích đất tranh chấp. Trên bản đồ địa chính cũng không xác định thửa đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của hộ bà M, ông T1.

[4] Đối với bị đơn ông Lý Văn D có quá trình quản lý, sử dụng thực tế đối với diện tích đất tranh chấp, sử dụng liên tục, ổn định, năm 2009 ông D đã làm thủ tục kê khai đăng ký cấp GCNQSDĐ cho diện tích đất tranh chấp, thể hiện trên sổ mục kê, bản đồ địa chính của UBND xã N, thành phố H là thửa đất số 08, tờ bản đồ 94, diện tích 3.098,1m^2 loại đất rừng sản xuất (RST) chủ sử dụng thửa đất mang tên ông Lý Văn D2, thôn N, xã N, thành phố H. Cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh về chủ sử dụng đất mang tên ông Lý Văn D2, kết quả: Theo nội dung xác minh tại Công an xã N vào các ngày 25/3/2024 và ngày 19/9/2024, xác định được thôn N, xã N, thành phố H không có ai là Lý Văn D2 đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú hoặc lưu trú, chỉ có ông Lý Văn D vợ là Lý Thị C1. Tại đơn đề nghị đính chính lại tên nằm trong bản đồ, ông D đề nghị chính quyền đính chính, sửa lại tên của ông là Lý Văn D, cán bộ địa chính ghi tên Lý Văn D2 là không đúng với họ tên của ông vào bản đồ địa chính đối với người sử dụng thửa đất số 08, tờ bản đồ 94, đơn của ông D có xác nhận của thôn N và UBND xã N. Như vậy, có căn cứ để xác định họ tên hộ ông Lý Văn D2 trong sổ mục kê và bản đồ địa chính của UBND xã N là tên của ông Lý Văn D. Về quá trình quản lý, sử dụng, phía bà M cũng như các con của bà M cũng thừa nhận việc ông D là người trực tiếp sử dụng diện đất tranh chấp 3.098,1m^2 thửa số 8, tờ bản đồ 94 để trồng cỏ voi và cây gỗ mỡ từ những năm 2009 đến nay.

[5] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, cấp sơ thẩm nhận định không có cơ sở pháp lý để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị M về việc đề nghị công nhận cho bà M được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 3.098,1m^2 thửa số 8, tờ bản đồ 94 tại thôn N, xã N, thành phố H và buộc ông D phải di rời số cây trồng có trên diện tích đất tranh chấp, quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M là có căn cứ.

[6] Bà M kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại vụ án, xem xét lại các tài liệu, chứng cứ mà cấp sơ thẩm đã thu thập được, tuy nhiên tại cấp phúc thẩm bà M không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Đối với việc đánh giá chứng cứ, Điều 108 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "*1. Việc đánh giá chứng cứ phải khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác; 2. Tòa án phải đánh giá từng chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ và khẳng định tính hợp pháp, tính liên quan, giá trị chứng minh của từng chứng cứ.*" Các tài liệu do bà M và các con của bà M cung cấp còn có sự mâu thuẫn, không rõ ràng, không có giá trị chứng minh, không có mối liên hệ, liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên không có cơ sở xem xét để chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của bà M.

[7] Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị M, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm số 22/2024/DSTC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang: HĐXX phúc thẩm đồng thuận với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đưa ra tại phiên tòa.

[8] Về án phí, chi phí tố tụng của bản án sơ thẩm bà M không kháng cáo nên HĐXX không xem xét, giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà M không được chấp nhận nên bà M phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị M; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 22/2024/DSTC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang như sau:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 164, Điều 165, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100; Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trương Thị M về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

2. Về chi phí tố tụng: Bà M phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 5.500.000đ và tiền phí đo đạc theo Hợp đồng đo đạc số 177/HĐ-ĐĐ giữa bà Trương Thị M1 và Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H ngày 12/12/2023 (*đã thi hành xong*).

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Trương Thị M phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) bà M đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang theo biên lai thu số 0000987 ngày 27/6/2023 (*đã thi hành xong*).

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Trương Thị M phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) bà M đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang theo biên lai thu số 000489 ngày 14/10/2024 (*đã thi hành xong*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Chi cục THADS TP. Hà Giang;
- Cục THADS tỉnh Hà Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Anh Luyện